TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 05-4-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2018/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 65/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 53/2018/QĐPT-DS, ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị H, sinh năm 1960, cư trú tại: Ấp V, xã T1, huyện C tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Châu T2, Luật gia thuộc Hội Luật gia tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Ngô Quang T, sinh năm 1961, cư trú tại: Ấp V, xã T1, huyện C tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Nhật Long H1, Luật sư của Văn phòng luật sư H2, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Ngô Thị Kim T3, sinh năm 1982;

2. Anh Ngô Quốc D, sinh năm 1986;

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre là: Ông Lê Quang V1 – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Ông V1 có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 01/3/2018.

4. Ông Ngô Văn D1, sinh năm 1920 (chết);

5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1924 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ngô Văn D1, bà Nguyễn Thị H3:

5.1. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1953, cư trú tại: Ấp A, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5.2. Bà Ngô Thị A1, sinh năm 1951, cư trú tại: Ấp L, xã P, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

5.3. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1954, cư trú tại: Số nhà 00, đường 1, Phường Y, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

5.4. Ông Ngô Quang T, sinh năm 1961, cư trú tại: Ấp V, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5.5. Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1954 cư trú tại: Số nhà 00, đường 1, Phường Y, thành phố M1, tỉnh Tiền Giang.

Ông D2 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ngày 09/92017.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Kim Thành L1, sinh năm 1951, cư trú tại: Ấp 10, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn M2, sinh năm 1958, cư trú tại: Ấp 10, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Võ Thị Thu N1, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp 10, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Thị H là nguyên đơn, ông Ngô Quang T là bị đơn, chị Ngô Thị Kim T3 và anh Ngô Quốc D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Bà H kết hôn với ông Ngô Quang T năm 1981 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Uỷ ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1996. Sau khi cưới, bà H về làm dâu bên nhà chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Tuy nhiên, do có nhiều bất đồng với gia đình bên chồng, năm 1983 bà H đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống một năm rồi quay về sống lại với gia đình ông T. Trong quá trình chung sống, ông T nghe lời người ngoài mà làm cho gia đình mâu thuẫn, không quan tâm đến bà H và con nên ông T đã đuổi bà H đi. Do bị ông T đuổi nên bà H dẫn theo hai con về bên gia đình ruột sống. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 1998 đến nay. Nay bà H xác định không còn tình cảm vợ chồng, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Ngô Quang T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Ngô Thị Kim T3, sinh ngày 10/10/1982 và Ngô Quốc D, sinh ngày 17/4/1986, các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông T có tài sản chung gồm:

- Phần đất có diện tích 7.150 m^2 và theo đo đạc thực tế có diện tích là 7867,2m^2, thuộc thửa số 276, 277, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại: Ấp 10 (V), xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre hiện do hộ Ngô Quang T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 căn nhà trên phần đất này. Hiện nay ông T đang quản lý canh tác trên toàn bộ phần đất và nhà. Nguồn gốc phần đất nêu trên là của cha mẹ chồng khai khẩn từ trước năm 1975 với diện tích khoảng 2.500 m^2. Năm 1981, ông T cưới bà về và cùng sống chung với cha mẹ chồng. Vào khoảng năm 1983, vợ chồng bà đã tu bổ phần đất 2.500 m^2 này như bao thêm đất, mướn xáng cạp mới có được phần đất như ngày hôm nay. Khi bà về trên đất đã có trồng cây chôm chôm sau đó đốn chôm chôm trồng những cây khác như mía, cam sành đến sa bô, nhãn long, nhãn quế. Bà cho rằng phần đất là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, cụ thể bà xin nhận ½ diện tích phần đất thuộc thửa số 276, 277 nêu trên.

Về căn nhà trên phần đất được xây cất sau năm 1990. Bà cho rằng căn nhà cũng là tài sản chung của vợ chồng nên bà yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà theo giá của Hội đồng định giá đã định.

Về kết quả thẩm định, đo đạc định giá bà H đồng ý và không có ý kiến, chi phí đo đạc, định giá, trích lục hồ sơ, bà H tự nguyện nộp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Ngô Quang T trình bày:

Ông và bà H kết hôn năm 1981, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Uỷ ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1996. Trong quá trình chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Năm 1983, bà H đã tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sống sau đó quay trở về vợ chồng tiếp tục chung sống. Năm 1994, một lần nữa bà H về bên gia đình ruột sống. Hai vợ chồng đã ly thân từ năm 1994 đến nay. Nay bà H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, ông T đồng ý ly hôn với bà H do xác định không còn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Ngô Thị Kim T3, sinh năm 1982 và Ngô Quốc D, sinh năm 1986. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung bà H trình bày là không đúng. Phần đất thuộc thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1 là của cha mẹ ông là ông Ngô Văn D1, bà Nguyễn Thị H3 để lại cho riêng ông và hai chị của ông là bà Ngô Thị M, bà Ngô Thị A1. Đất có nguồn gốc do cha ông khai hoang năm 1962. Từ sau năm 1962 đến 1981 hàng năm cha mẹ ông và các chị như bà A1, bà N đã bồi đắp thêm, cải tạo đất thành khoảnh và được ông cùng các anh chị gìn giữ đến ngày nay. Sau này, ông có kêu xáng cạp bang đất mở rộng và bằng phẳng thêm. Trên phần đất này, hai chị ông cũng có canh tác. Bà M có trồng là 94 cây bưởi, bà A1 có trồng 92 cây bưởi vào năm 2012, còn lại cây trồng trên đất chủ yếu là bưởi do ông trồng, bà H không có công sức đóng góp trên đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước cấp cho hộ ông Ngô Quang T vào năm 1998, lúc này bà H cùng hai con là T3 và D về bên nhà cha mẹ ruột bà H, không còn sống chung với ông khoảng từ năm 1994 đến nay. Ông cho rằng phần đất là do cha mẹ ông để lại cho ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H và hai con là T3 và D.

Về căn nhà trên đất thực tế là có công sức đóng góp của nhiều người. Căn nhà do cha ông xây cất nhiều lần, trong đó có sự đóng góp của bà M là 3 khối cây cùng một số vật liệu. Trong lúc xây nhà bà H chỉ lo cơm nước và công việc nhà nên không có công sức đóng góp gì. Khi xây cất thêm sau này bà H có đưa cho ông là 01 chỉ vàng 24K và 1,3 chỉ vàng 18K. Bà M đóng góp tiền mua gạch, mua gỗ, vật tư còn ông thì trả tiền cát đá, công thợ. Ông cho rằng căn nhà có công sức đóng góp của nhiều người nên không đồng ý chia ½ giá trị theo yêu cầu của bà H. Ông T chỉ đồng ý trả lại cho bà H là 1,3 chỉ vàng 18K và 01 chỉ vàng 24K. Tại Tòa ông T xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T chỉ yêu cầu Tòa án công nhận phần đất thửa 276, 277 tờ 1 nêu trên theo đo đạc thực tế diện tích 7867,2 m^2 thuộc thửa 30 tờ 7 là thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T.

Về kết quả thẩm định, đo đạc định giá ông T đồng ý và không có ý kiến.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị M có lời trình bày:

Đối với phần đất bà H yêu cầu chia tài sản chung hiện nay do hộ Ngô Quang T đứng tên quyền sử dụng đất. Phần đất này có nguồn gốc là do cha mẹ của bà để lại. Năm 1998, Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Quang T. Năm 1994, bà H đã ly thân với ông T và dẫn hai con về nhà cha mẹ sống đến nay nên phần đất và tài sản trên đất không có công sức đóng góp của bà H. Năm 2012, bà có trồng 94 cây bưởi da xanh trên phần đất vì trước đây khi bà H3 còn sống có nói là thửa đất nêu trên là chia cho ông T, bà và bà A1. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết gì đối với 94 cây bưởi cũng như không có yêu cầu gì đối với phần đất này. Đất và tài sản trên đất cũng không có liên quan đến chồng của bà.

Căn nhà trên phần đất này phần lớn là do sự đóng góp của bà. Khoảng năm 1990 – 1991, bà có đem 4 khối gỗ về để cất nhà cho cha mẹ bà và các con của bà ở. Khi xây cất bà có bỏ tiền mua gạch, mua vật tư, ông T là em ruột bà trả tiền công thợ. Hoa lợi tại vườn đất ông T bán và phụ tiền vào xây cất nhà, bà H không có công sức đóng góp gì. Bà không có yêu cầu gì đối với phần công sức đóng góp của bà trong căn nhà, đồng ý để cho ông T quản lý toàn bộ căn nhà.

Về kết quả thẩm định, đo đạc định giá bà M đồng ý và không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D2 có lời trình bày:

Ông D2 là chồng của bà Ngô Thị M. Năm 1987, ông D2 là cán bộ của Văn phòng Tỉnh ủy tỉnh Tiền Giang. Năm 1987, ông D2 được Tỉnh ủy Tiền Giang cấp cho 3m^3 gỗ bằng lăng. Ông D2 đã nhận và cho cha vợ là ông Ngô Văn D1 xẻ ra để cất làm cột nhà. Khi ông D1 cất nhà vợ chồng ông D2, bà M có mua cho ông D1 gạch xây, ngói, xi măng, cát, đá. Do không còn giữ hóa đơn nên không nhớ số tiền là bao nhiêu. Vì lúc đó hai con của ông D2, bà M là Nguyễn Thị Mỹ Hạnh và Nguyễn Thị Hồng Hạnh cũng ở chung với ông D1, bà H3. Nhà có phần đóng góp của vợ chồng ông D2, bà M. Nay ông D2 đồng ý để cho ông T được quản lý sử dụng căn nhà. Ông D2 không yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức tiền bạc đóng góp của vợ chồng ông D2. Trên thửa đất 276, 277, vợ ông có trồng bưởi. Đây là việc riêng của vợ ông không liên quan đến ông. Ông D2 không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với đất, nhà, hoa màu trên thửa đất 276, 277 nêu trên. Ông D2 có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt ông D2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị A1 trình bày:

Đối với phần đất tranh chấp hiện do ông Ngô Quang T đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 1998. Phần đất này có nguồn gốc là do cha mẹ của bà. Ông D1 chết năm 1992, bà H3 chết năm 2015. Năm 1998, bà H3 đồng ý cho em ruột bà là ông Ngô Quang T đứng tên sổ đỏ. Toàn bộ cây trồng trên đất hiện nay do ông T trồng và hưởng hoa lợi. Phần đất và tài sản trên đất không có công sức đóng góp của bà H. Năm 2012 bà có trồng 92 cây bưởi da xanh trên phần đất vì trước đây cha mẹ của bà có nói là cho bà 01 phần. Bà có đưa cho ông T 13.000.000 đồng để mua bưởi giống đặt, bà thường xuyên về chăm sóc cây, làm cỏ và bón phân. Bà không yêu cầu ông T bồi hoàn giá trị cây hay công sức đã bỏ ra đầu tư trên đất cũng như không có yêu cầu gì đối với phần đất này. Đất và tài sản trên đất cũng không có liên quan đến chồng của bà.

Nhà cửa trên phần đất này chủ yếu là do bà M đóng góp công sức xây cất nhà còn bà không có công sức đóng góp gì. Trước đây, ông T đứng tên sổ đỏ chủ yếu là để vay Ngân hàng. Bà không có yêu cầu gì đối với phần công sức đóng góp của bà trong căn nhà, đồng ý để cho ông T quản lý toàn bộ căn nhà.

Về kết quả thẩm định, đo đạc định giá bà A1 đồng ý và không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị N trình bày:

Bà N là con ruột của ông Ngô Văn D1, bà Nguyễn Thị H3. Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông D1, bà H3. Năm 1981, ông T cưới bà H về thì bà H phụ công việc nhà, còn ông T thì phụ cha làm ngoài vườn. Ông D1 khi đó là chủ gia đình và là người trực tiếp canh tác đất. Bà H có phụ gia đình bán trái cây cho ông D1, bà H3. Sau khi ông D1 chết, bà H3 là người trực tiếp quản lý đất.

Khi còn sống chung với ông D1, bà H3, bà A1, bà N đều có công sức đóng góp đối với phần đất. Riêng căn nhà trên đất hiện nay là do ông D1 đứng ra xây cất khi ông D1 còn sống. Căn nhà có phần đóng góp tiền bạc của vợ chồng bà M. Vợ chồng T, bà N đều có phụ dọn dẹp nhà. Tiền bạc khi đó do ông D1, bà H3 trực tiếp quản lý chi trả. Cây trồng trên đất hiện nay do ông T trồng. Phần đất và tài sản trên đất bà N không tranh chấp và cũng không có yêu cầu Tòa án tính công sức đóng góp. Năm 2010, bà H3 có nói là phần đất hiện ông T đang canh tác sau này là phần ăn của ông T, bà M, bà A1. Bà N thì được chia đất tại: Ấp A, xã T1, huyện C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Kim T3 trình bày:

Chị T3 là con ruột của ông T và bà H. Nay bà H có yêu cầu giải quyết ly hôn với ông T, chị có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần đất của ông T. Chị xin nhận ¼ diện tích đất thuộc thửa 276, 277 theo diện tích đo đạc hiện nay. Cụ thể yêu cầu ông T chia 1966,8m^2. Lý do chị yêu cầu là do hiện tại chị không có nhà ở và đi làm xa, chị có nguyện vọng về quê cất nhà ở, làm ăn sinh sống. Đối với đất và tài sản trên đất chị không có công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ngô Quốc D trình bày:

Anh D là con ruột của ông T và bà H. Nay bà H có yêu cầu giải quyết ly hôn với ông T, anh có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần đất của ông T. Anh xin nhận ¼ diện tích đất thuộc thửa 276, 277 theo diện tích đo đạt hiện nay. Cụ thể yêu cầu ông T chia 1966,8m^2. Lý do anh yêu cầu là do hiện tại anh không có nhà ở và đi làm xa, anh cũng có nguyện vọng về quê cất nhà ở, làm ăn sinh sống. Đối với đất và tài sản trên đất anh không có công sức đóng góp gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện C có ý kiến như sau:

Ông Ngô Quang T sử dụng phần đất diện tích 7150m^2, tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Năm 1990, thành lập hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất trên thuộc thửa số 276, 277, tờ bản đồ số 1 do ông T kê khai, đăng ký.

Ngày 15/4/1997, Uỷ ban nhân dân huyện ban hành quyết định số 291/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 390 hộ gia đình cá nhân sử dụng đất trong đó có ông Ngô Quang T. Ngày 15/4/1998, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng tên hộ Ngô Quang T thửa đất số 276, 277 tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện danh sách các cá nhân trong hộ ông T là ai, trong hộ có bao nhiêu người. Vì vậy với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ngô Quang T, Uỷ ban nhân dân huyện C

đề nghị Tòa án nhân dân huyện C xem xét và giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 65/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu xin ly hôn với ông Ngô Quang T.

Bà Lê Thị H được ly hôn đối với ông Ngô Quang T.

Ghi nhận việc bà H, ông T không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Ngô Thị Kim T3, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1982 và Ngô Quốc D, sinh ngày 17 tháng 4 năm 1986. Các con đã trưởng thành nên Tòa án không xét đến.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Tòa án không xem xét.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông T chia 1.573m^2, đất thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông T chia 1/5 giá trị căn nhà được xây cất trên phần đất có diện tích 7867,2m^2, thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông T có trách nhiệm giao cho bà H tổng số tiền là 113.117.000 đồng (một trăm mười ba triệu một trăm mười bảy nghìn đồng).

Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Quang T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Ngô Quang T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Quang T về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 7867,2m^2, thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại: Xã T1 huyện C, tỉnh Bến Tre thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Ngô Quang T.

Công nhận phần đất có diện tích 7867,2m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, 7567,2m^2 đất LN thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Ngô Quang T.

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân huyện C điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998 cho ông Ngô Quang T đối với phần đất có diện tích 7867,2m^2, thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, 7567,2m^2 đất LN, đất tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông T được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để xin điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998 cho ông Ngô Quang T đối với phần đất có diện tích 7867.2m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7, trong đó có 300m^2 đất thổ cư, 7567.2m^2 đất LN, đất tọa lạc tại: xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bác yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Kim T3 về việc yêu cầu ông Ngô Quang T chia 1966,8m^2 đất thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7, thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bác yêu cầu độc lập của anh Ngô Quốc D về việc yêu cầu ông Ngô Quang T chia 1966,8m^2 đất thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận việc bà Ngô Thị N, bà Ngô Thị A1, bà Ngô Thị M, ông Nguyễn Văn D2 không yêu cầu tính công sức đóng góp đối với phần đất và căn nhà trên đất thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận việc bà A1, bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cây trồng mà bà A1, bà M đã trồng trên thửa đất 276, 277, tờ bản đồ số 1, thửa mới là thửa 30, tờ bản đồ số 7 nêu trên. Việc bà A1, bà M có tranh chấp đối với thửa đất 276, 277 cũng như cây trồng đã trồng trên phần đất này sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/12/2017, nguyên đơn bà Lê Thị H kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 65/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, theo đó bà H yêu cầu được nhận ½ tài sản là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 7. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận đây là tài sản chung vợ chồng thì xem xét chia tài sản cho các thành viên trong hộ gia đình theo quy định pháp luật. Đối với ngôi nhà trên đất thì bà H yêu cầu được nhận ½ giá trị ngôi nhà.

Ngày 19/12/2017, anh Ngô Quốc D và chị Ngô Thị Kim T3 kháng cáo yêu cầu Tòa án sửa bản án sơ thẩm, chia cho mỗi thành viên trong hộ ông T 1/5 diện tích đất tranh chấp, nếu không chấp nhận là tài sản của hộ gia đình thì yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông T, bà H mỗi người nhận ½ phần đất nêu trên.

Ngày 20/12/2017, bị đơn ông Ngô Quang T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không buộc ông phải trả cho bà H số tiền 113.117.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Tài sản tranh chấp là tài sản chung vợ chồng vì khi bà H kết hôn với ông T thì được cha mẹ chồng cho khoảng 2.500m^2 đất, sau đó vợ chồng cùng khai phá, tu bổ tạo nên diện tích như hôm nay. Đất này sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T nhưng ông T cho rằng không biết nên không khiếu nại là không có cơ sở. Ông T cho rằng bà H không có công sức đóng góp gì vào sự hình thành khối tài sản chung là không hợp lý. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H chia cho bà được nhận ½ phần đất tranh chấp và ½ giá trị ngôi nhà.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà H kết hôn với ông T năm 1981, sinh chị T3 năm 1982 đến năm 1983 bỏ về nhà mẹ ruột sống hai năm mới về lại nhà chồng, năm 1986 thì sinh anh D. Như vậy, bà H cho rằng khoảng thời gian này có công sức cùng chồng khai phá đất là không phù hợp. Ngoài ra, phần đất tranh chấp đã được gia đình ông T khai phá xong từ trước khi bà H về làm dâu. Người làm chứng cho bà H xác nhận bà bỏ đi khoảng năm 1995 trước khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, không chấp nhận kháng cáo của bà H, anh D, chị T3.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Phần đất tranh chấp do hộ ông Ngô Quang T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ đăng ký ruộng đất là do cá nhân ông Ngô Quang T đứng tên kê khai. Do đó, có cơ sở xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông T nên kháng cáo của bà H là có căn cứ. Bà H thừa nhận phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông D1, bà H3 tặng cho vợ chồng khoảng 2.500m^2 và sau đó vợ chồng bà có cải tạo đất để hình thành hiện trạng như hiện nay nên cần chia cho bà H 1/3 phần đất tranh chấp và 1/6 giá trị ngôi nhà. Anh D, chị T3 thừa nhận không có đóng góp hoặc cùng tạo lập nên tài sản nên yêu cầu của anh chị về chia tài sản chung của hộ gia đình là không phù hợp nên

không được chấp nhận. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, không chấp nhận kháng cáo của ông T, anh D, chị T3, sửa bản án sơ thẩm như nội dung nêu trên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất có diện tích 7867,2m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ 1) có nguồn gốc của ông Ngô Văn D1, bà Nguyễn Thị H3. Bà H yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là phần đất nêu trên vì cho rằng phần đất này được ông D1, bà H3 tặng cho khi vợ chồng bà kết hôn năm 1981. Ông T không đồng ý yêu cầu của bà H vì cho rằng phần đất tranh chấp được cha mẹ ông để lại cho ông và bà A1, bà M, không phải là tài sản chung của vợ chồng vì bà H cùng hai con đã về sống tại gia đình mẹ ruột từ năm 1994 đến nay trước khi ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 1998).

[2] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên giao nộp có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các bên khi vụ việc mới phát sinh tranh chấp là có tính khách quan cao và đúng sự thật của vụ việc thì: Tại bản tự khai ngày 28/4/2017, ông T có trình bày ông và bà H ly thân từ năm 1998, cũng như tại tường trình ngày 11/7/2017 của ông Ngô Quang T thể hiện năm 1990 ông T có đăng ký kê khai phần đất tranh chấp và đứng tên trên sổ nộp thuế nông nghiệp. Tại Sổ mục kê và Sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1989 - 1990 thể hiện họ tên chủ sử dụng đất là ông Ngô Quang T điều này phù hợp với lời trình bày của bà Ngô Thị H rằng năm 1981 khi kết hôn cùng ông T thì vợ chồng bà được cha mẹ chồng cho diện tích đất để canh tác.

[3] Xét thấy, hôn nhân của ông T, bà H được xác lập từ năm 1981, bà H cùng ông T về sinh sống, canh tác trên phần đất diện tích 7867,2m^2, thuộc thửa 30, tờ bản đồ 7, đến năm 1998 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Quang T nhưng khi đó ông T, bà H3 không khiếu nại gì. Mặc dù, tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ gia đình ông T có 05 người gồm: ông T, bà H, bà H3, anh D, chị T3. Tuy nhiên, việc bà H3 đồng ý để ông T đứng tên đăng ký, kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998 để xác lập quyền sử dụng đất thể hiện ý chí của bà H3 về việc tặng cho đất cho con và tại phiên tòa phúc thẩm anh D, chị T3 cũng thừa nhận không có công sức đóng góp gì đối với việc hình thành khối tài sản này nên phần đất tranh chấp không là tài sản của hộ gia đình mà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà H.

Tuy nhiên, các bên đương sự thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích 7867,2m^2 có nguồn gốc của ông D1, bà H3 tặng cho, bà H về bên nhà mẹ ruột sinh sống từ năm 1998 và ông T đã quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay, trong quá trình sử dụng đất ông T đã có công sức cải tạo, quản lý đất nên cần xem xét đến công sức của ông T trên đất, do đó cần phân chia cho bà H nhận diện tích là 1966,8m^2, thuộc thửa 30D, tờ bản đồ số 7 (trong đó có 100m^2 đất ONT) còn ông T nhận diện tích là 5900,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ONT).

Phần cây trồng trên đất tranh chấp ông T, bà A1, bà M cho rằng bà A1 có trồng 92 cây bưởi da xanh và bà M có trồng 92 cây bưởi da xanh còn lại các cây trồng khác là do ông T trồng. Tại Biên bản làm việc ngày 30/8/2017 với ông Lê Văn Phẩm là Trưởng ấp V thì phần đất tranh chấp do ông T trực tiếp canh tác, đồng thời ông T, bà A1, bà M có quan hệ là chị em ruột ngoài lời trình bày nêu trên ông T, bà A1, bà M cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và lời trình bày đó cũng không được phía nguyên đơn thừa nhận. Do đó, xác định cây trồng trên đất tranh chấp là của ông Ngô Quang T trồng. Do đã có tính công sức của ông T quản lý, sử dụng, cải tạo đất bằng diện tích là 5900,4m^2 nên tài sản là cây trồng trên phần đất tranh chấp mà phía ông T đã trồng thì không xem xét lại, như vậy ai quản lý phần đất có cây trồng trên đất thì được toàn quyền sở hữu cây trồng trên đất mình được nhận. Do ông T đang quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp nên cần buộc ông T giao cho bà H phần đất và cây trồng trên đất thuộc thửa 30D, tờ bản đồ số 7 là phù hợp.

[4] Trên phần đất thửa 30D, tờ bản đồ số 7 được phân chia cho bà H có 02 ngôi mộ ốp gạch ceramic của gia đình ông Ngô Quang T nên gia đình ông T được đến phần mộ nêu trên để tu bổ, chăm lo phần mộ ông bà và bà H không được ngăn cản. Tuy nhiên, trong quá trình tu bổ, chăm lo phần mộ thì gia đình ông T không được gây thiệt hại cho chủ sử dụng đất có ngôi mộ.

[5] Vì phần đất tranh chấp không phải là tài sản của hộ gia đình và chị T3, anh D thừa nhận hoàn toàn không có công sức đóng góp đối với đất và tài sản trên đất. Do vậy, yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Kim T3 và anh Ngô Quốc D là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với ngôi nhà trên đất tranh chấp có giá trị 141.989.000 đồng. Tại Biên bản hòa giải ngày 14/9/2017, bà H thừa nhận ngôi nhà có công sức đóng góp của bà, ông D1, bà H3, ông T, bà M, ông D2 nên Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà H 1/6 giá trị ngôi nhà là 23.664.000 đồng là phù hợp.

[7] Theo khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định "Trường hợp Tòa án xác

định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập về chia tài sản chung hộ gia đình của anh D, chị T3 nhưng lại xác định mỗi người phải án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 31.535.000 đồng là chưa phù hợp nên được điều chỉnh lại.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị H, không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Quang T, chị Ngô Thị Kim T3 và anh Ngô Quốc D, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 65/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Chi phí đo đạc định giá trích lục hồ sơ, bà H tự nguyện nộp và đã nộp xong.

[9] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí trong vụ án ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0009893 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà H phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần tài sản được chia là 33.881.760 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 25.875.000 đồng theo biên lai số 0009894 ngày 27/3/2017 và số tiền 4.188.000 đồng theo biên lai số 0012525 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà H còn phải nộp số tiền 8.006.760 đồng.

Ông Ngô Quang T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia là 74.702.800 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai số 0012527 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông T phải nộp tiếp số tiền 74.102.800 đồng.

Chị Ngô Thị Kim T3 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.210.000 đồng theo biên lai số 0012523 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả cho chị T3 số tiền 16.910.000 đồng.

Anh Ngô Quốc D phải phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.210.000 đồng theo biên lai số 0012524 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả cho anh D số tiền 16.910.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Quang T phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013350 ngày 20/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Anh Ngô Quốc D, chị Ngô Thị Kim T3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu số 0013348 và 0013347 ngày 19/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị H là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013346 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị H;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Quang T;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị Kim T3;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Ngô Quốc D;

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 65/2017/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Áp dụng Điều 55, 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về việc yêu cầu xin ly hôn với ông Ngô Quang T.

Bà Lê Thị H được ly hôn đối với ông Ngô Quang T.

Ghi nhận việc bà H, ông T không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Ngô Thị Kim T3, sinh năm 1982 và Ngô Quốc D, sinh năm 1986. Các con đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Cả hai trình bày không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn.

Bà Lê Thị H được nhận phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích là 1966,8m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT), thuộc thửa 30D tính từ điểm D, E, F, G, D, tờ bản đồ 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ 1), tọa lạc tại: Ấp V, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp các thửa 67, 65, 29, 10;

- Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 30, tờ bản đồ số 7;

- Phía Nam giáp đường;

- Phía Bắc giáp đường.

Buộc ông Ngô Quang T phải giao cho bà Lê Thị H phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích là 1966,8m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT), thuộc thửa 30D tính từ điểm D, E, F, G, D, tờ bản đồ 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ 1), tọa lạc tại: Ấp V, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông Ngô Quang T được nhận phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích là 5900,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ONT), thuộc một phần thửa thửa 30 (gồm thửa 30A, 30B, 30C), tờ bản đồ 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ 1), tọa lạc tại: Ấp V, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp phần thửa 30D được phân chia của bà Lê Thị H;

- Phía Tây giáp thửa 68, 64, 31, 8, 9;

- Phía Nam giáp đường;

- Phía Bắc giáp đường.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Bà Lê Thị H được nhận 1/6 giá trị ngôi nhà được xây cất trên phần đất có diện tích 7867,2m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7 (thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Ngô Quang T có nghĩa vụ trả cho bà H (1/6 giá trị ngôi nhà) số tiền 23.664.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trên phần đất diện tích là 1966,8m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT), thuộc thửa 30D tính từ điểm D, E, F, G, D, tờ bản đồ 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ 1), tọa lạc tại: Ấp V, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre được phân chia cho bà H có 02 (hai) ngôi mộ ốp gạch ceramic của gia đình ông Ngô Quang T. Gia đình ông T được đến phần mộ nêu trên để tu bổ, chăm lo phần mộ ông bà và bà H không được ngăn cản. Tuy nhiên, trong quá trình tu bổ, chăm lo phần mộ thì gia đình ông T không được gây thiệt hại cho chủ sử dụng đất có ngôi mộ.

Đình chỉ yêu cầu của ông Ngô Quang T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 563248 cấp ngày 15/4/1998 mang tên hộ Ngô Quang T.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Quang T về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 7867,2m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7, (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ số 1), đất tọa lạc tại: Xã T1 huyện C tỉnh Bến Tre thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Ngô Quang T.

Bà Lê Thị H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Ngô Quang T số M 563248 cấp ngày 15/4/1998 sang cho bà Lê Thị H phần diện tích là 2622,4m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT), thuộc một phần thửa thửa 30, tờ bản đồ 7 (thửa cũ là thửa 276, 277, tờ bản đồ 1), tọa lạc tại: Ấp V, xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Kim T3 về việc yêu cầu ông Ngô Quang T chia 1966,8m^2 đất thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Ngô Quốc D về việc yêu cầu ông Ngô Quang T chia 1966.8m^2 đất thuộc một phần thửa 30, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận việc bà Ngô Thị N, bà Ngô Thị A1, bà Ngô Thị M, ông Nguyễn Văn D2 không yêu cầu tính công sức đóng góp đối với phần đất và căn nhà trên đất thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại: Xã T1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Về chi phí đo đạc định giá trích lục hồ sơ, bà H tự nguyện nộp và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí trong vụ án ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009893 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà H phải chịu án phí sơ thẩm là 33.881.760 đồng (ba mươi ba triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 25.875.000 đồng (hai mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0009894 ngày 27/3/2017 và số tiền 4.188.000 đồng (bốn triệu một trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 0012525 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà H còn phải nộp số tiền 8.006.760 đồng (tám triệu không trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Ông Ngô Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 74.702.800 đồng (bảy mươi bốn triệu bảy trăm lẻ hai nghìn tám trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0012527 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông T phải nộp tiếp số tiền 74.102.800 đồng (bảy mươi bốn triệu một trăm lẻ hai nghìn tám trăm đồng).

Chị Ngô Thị Kim T3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.210.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm mười nghìn đồng) theo biên lai số 0012523 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho chị T3 số tiền 16.910.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Anh Ngô Quốc D phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.210.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm mười nghìn đồng) theo biên lai số 0012524 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho anh D số tiền 16.910.000 đồng (mười sáu triệu chín trăm mười nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Quang T phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013350 ngày 20/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Anh Ngô Quốc D, chị Ngô Thị Kim T3 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013348

và 0013347 ngày 19/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị H là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013346 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương